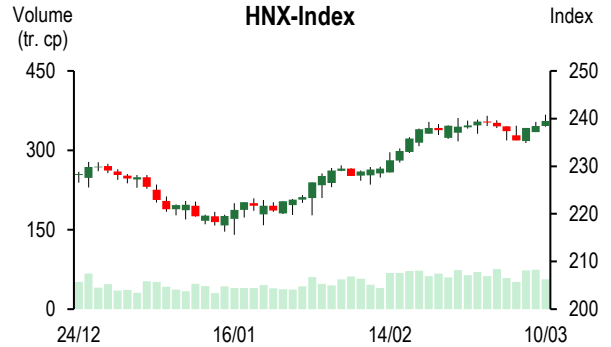
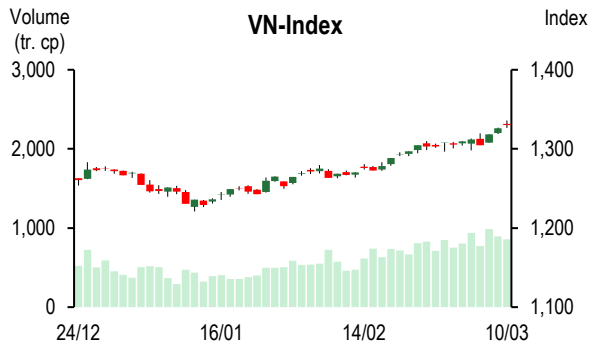


10/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,330.28	0.32%	1,391.07	0.09%	239.50	0.46%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,022.99	6.79%	415.52	20.31%	69.38	-13.58%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	857.41	-3.95%	307.63	-6.40%	56.39	-24.57%
TB 20 phiên (tr. cp)	739.94	15.88%	233.06	31.99%	63.78	-11.58%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,791	9.53%	11,864	12.51%	1,235	-12.13%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,914	1.86%	10,035	-0.11%	1,054	-17.03%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,114	23.58%	7,080	41.74%	1,084	-2.73%
Số mã tăng	191	35%	16	53%	73	32%
Số mã giảm	263	49%	10	33%	85	37%
Số mã đứng giá	85	16%	4	13%	73	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dù thị trường mở cửa nổi tiếp đà phân khởi, nhưng lực cung đã nhanh chóng chi phối trở lại khiến chỉ số đóng cửa thu hẹp đà tăng. Thanh khoản sụt giảm so với phiên trước nhưng vẫn duy trì mức cao với độ rộng nghiêng về bên bán. Giới đầu tư thận trọng hơn khi những bất ổn từ thế giới vẫn còn. Cuối tuần rồi, thị trường trái phiếu toàn cầu chao đảo trước cú sụt giá bất ngờ của trái phiếu chính phủ Đức. Kế hoạch mở rộng tài khóa của Đức khiến thị trường nợ chính phủ toàn cầu chấn động, bởi các nhà đầu tư trên thị trường này từ lâu vẫn quen với một nước Đức dè dặt với chi tiêu. Giá trái phiếu giảm mạnh làm lợi suất trái phiếu tăng cao, theo đó, lợi suất trái phiếu chính phủ Đức, Pháp, Italy và Mỹ cũng đồng loạt đi lên. Trở lại với diễn biến trong nước, chiều tăng nổi bật ghi nhận ở nhóm Bất động sản, Khoáng sản, Đầu tư công, Ngân hàng, ngược lại, nhóm Viễn thông, Công nghệ, Dầu khí, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò động lực là lực kéo từ VCB, VIC, BCM, BID, trong khi FPT, LPB, EIB, ACB kìm hãm. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 575,7 tỷ, tập trung ở FPT, SSI, FRT.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-Index chững lại khi tiếp cận khu vực kháng cự ngắn hạn quanh 1330 điểm, giao dịch trở nên lưỡng lự với mẫu hình nền spinning top. Diễn biến cũng xảy ra tương tự với VN30, trong khi HNX-Index tiếp tục gặp khó khăn trong nỗ lực bứt phá khỏi cản 240, và đã kết phiên với bóng nến trên dài biểu thị lực cung vẫn còn chi phối. Xem xét vận động đi lên gần đây của VN-Index có thể thấy khớp lệnh giảm dần, trong khi mức tăng chung của thị trường lại đóng góp phần lớn từ đà tăng ở nhóm trụ. Điều này hàm ý có sự bảo hòa ở nhóm Mid-cap, và dòng tiền mua mới cũng thận trọng trong việc mua lên vùng cao. Nếu diễn biến vẫn lặp lại ở các phiên sau, áp lực điều chỉnh có thể xảy ra và ngưỡng 1310 - 1315 điểm khả năng được kiểm định lại. Chiến lược: Sau khi hạ bớt margin thì phần còn lại nắm giữ, theo dõi khi nhóm Mid - cap điều chỉnh về hỗ trợ có thể cân nhắc.

CÓ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ IJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IJC	Nắm giữ	11/03/2025	15.35	14.85	3.4%	17.0	14.5%	14.6	-1.7%	Vượt cản 15, nâng stop loss lên 14.6

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.90	13.80	0.7%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	REE	Nắm giữ	19/02/2025	75.00	67.50	11.1%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng mục tiêu lên 75
3	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	67.20	64.10	4.8%	72	12.3%	60	-6%	
4	TVN	Nắm giữ	06/03/2025	9.16	8.75	4.7%	10	14.3%	8.3	-5%	
5	IJC	Nắm giữ	11/03/2025	15.35	14.85	3.4%	17	14.5%	14.6	-2%	Vượt cản 15, nâng stop loss lên 14.6
6	SZC	Mua	04/03/2025	45.30	45.95	-1.4%	51	11%	43.5	-5%	
7	DPM	Mua	04/03/2025	36.70	36.85	-0.4%	40	8.5%	35.5	-4%	
8	ANV	Mua	07/03/2025	17.30	17.45	-0.9%	19	9%	16.5	-5%	
9	HDB	Mua	10/03/2025	23.70	23.4	1.3%	26	11.1%	22.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VBMA: Không có doanh nghiệp phát hành trái phiếu trong tháng 2

Theo công bố từ VBMA (Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam), dữ liệu tổng hợp từ HNX và SSC cho thấy tính đến ngày 28/02/2025, không có đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp nào trong tháng 2/2025.

Trong tháng 2, các doanh nghiệp đã mua lại gần 2.6 ngàn tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 58% so với cùng kỳ năm 2024. Trong 10 tháng còn lại của năm, ước tính sẽ có khoảng hơn 192 ngàn tỷ đồng trái phiếu đáo hạn. Phần lớn trong là của ngành bất động sản, giá trị hơn 107 ngàn tỷ đồng, chiếm 54% tỷ trọng.

Về kế hoạch sắp tới, có hai đợt phát hành đáng chú ý. Đầu tiên là HDBank (HOSE: HDB), khi HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng trong quý 1 và 2/2025. Tổng giá trị huy động tối đa 10,000 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có TSĐB và mệnh giá 100,000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn từ 7-8 năm và lãi suất thả nổi.

Tiếp đến là VNDIRECT (HOSE: VND). HĐQT VND đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, được chia làm 2 đợt trong năm 2025 với tổng giá trị tối đa 2 ngàn tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100,000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn tối đa 3 năm với lãi suất kỳ đầu 8.3%/năm.

Lãi suất huy động đang trên đà giảm

Trong báo cáo thị trường tiền tệ mới công bố, lãi suất huy động ở các ngân hàng thương mại (NHTM) có sự biến động trái chiều ngay đầu tháng 2/2025. Theo thống kê, có tổng cộng 15 ngân hàng thực hiện điều chỉnh lãi suất đầu vào. Trong đó ghi nhận một số nhà băng chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ tăng nhẹ lãi suất thêm 0,1% - 0,4%/năm. Ở diễn biến ngược lại, có tới 9 NHTM đã giảm mạnh lãi suất huy động từ 0,1% - 0,6%/năm nhằm tạo điều kiện để tiếp tục giảm lãi suất cho vay để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, một số ngân hàng đã giảm lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng về xuống dưới mức 6%. Cụ thể, BVBank giảm 0,25% xuống còn 5,8%/năm, KienLongBank giảm 0,4% xuống 5,7%/năm, MSB giảm 0,2% xuống 5%/năm, và TPBank giảm 0,1% xuống 5,2%/năm, ... Việc giảm lãi suất huy động này được thực hiện sau khi Thủ tướng đưa ra chỉ đạo về việc ổn định lãi suất tiền gửi và giảm lãi suất cho vay.

Theo số liệu cập nhật đến cuối tháng 2, lãi suất 12 tháng trung bình của nhóm NHTM ở mức 5%, trong khi lãi suất của nhóm các NHTM quốc doanh vẫn giữ ở mức 4,7%.

Dự báo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các NHTM lớn sẽ dao động trong khoảng 5% - 5,2% trong năm 2025", báo cáo cho hay.

Giá heo hơi tăng, Việt Nam nhập khẩu thịt heo đông lạnh hơn 100%

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) trong tháng 2 giá heo hơi trên cả nước khoảng 68.000 - 80.000 đồng/kg, tăng 6.000-11.000 đồng/kg so với tháng trước.

Thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 1 Việt Nam nhập khẩu 74,45 ngàn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 156,68 triệu USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với tháng trước.

Đối với thịt heo đông lạnh, trong tháng 1 Việt Nam nhập khẩu 12,6 ngàn tấn, trị giá 33,75 triệu USD, tăng 105% về lượng và tăng 149,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá trung bình nhập khẩu thịt heo đông lạnh về Việt Nam 2.672 USD/tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước.

Việt Nam nhập khẩu thịt heo từ khoảng 13 thị trường, trong đó thị trường Nga là nhà cung cấp lớn nhất cho Việt Nam chiếm 44,49% tổng lượng thịt heo nhập khẩu của cả nước.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sợi Thế Kỳ muốn đẩy nhanh phát hành riêng lẻ, trả cổ tức cổ phiếu 45% vào 2025

CTCP Sợi Thế Kỳ (HOSE: STK) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2025, dự kiến tổ chức sáng 28/03 tại TPHCM. Đáng chú ý, Công ty sẽ trình cổ đông thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2023. Thay vào đó, Công ty sẽ dồn việc chi trả cổ tức cho cả năm 2023 và 2024 vào năm 2025, sau khi hoàn thành đợt phát hành riêng lẻ.

Sau hai năm trì hoãn do điều kiện thị trường, cuối tháng 9/2024, HĐQT STK đã phê duyệt kế hoạch chào bán 13.5 triệu cp riêng lẻ với giá tối thiểu 27,500 đồng/cp, dự kiến thu về tối thiểu 371 tỷ đồng, để đầu tư vào công ty con Unitex và bổ sung vốn lưu động. Nếu đợt phát hành riêng lẻ thành công, STK sẽ tiến hành trả cổ tức 45% bằng cổ phiếu cho năm 2024, tương đương phát hành gần 49.6 triệu cp, dự kiến thực hiện trong năm 2025. Sau khi hoàn tất cả hai đợt phát hành, vốn điều lệ của STK dự kiến tăng lên gần 1,597 tỷ đồng.

Năm 2025, STK đặt mục tiêu doanh thu thuần 3,270 tỷ đồng và lãi ròng 310 tỷ đồng, lần lượt tăng 270% và 2,498% so với năm 2024, mức cao nhất trong lịch sử Công ty.

Nam A Bank đặt mục tiêu vốn điều lệ 2025 vượt 18 ngàn tỷ, lãi trước thuế 5 ngàn tỷ

Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A Bank, HOSE: NAB) vừa công bố tài liệu ĐHCĐ thường niên 2025 dự kiến được tổ chức vào ngày 28/03/2025. NAB dự trình ĐHCĐ phát hành hơn 343 triệu cp để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định tại ngày 31/12/2024, tương ứng tỷ lệ 25%, nâng vốn thêm tối đa 3,431 tỷ đồng. Thời gian dự kiến trong năm 2025.

Đồng thời, Ngân hàng dự kiến phát hành 85 triệu cp theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), tăng vốn thêm 850 tỷ đồng. Cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành và 50% số cổ phiếu trong năm tiếp theo. Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2025 và sau khi hoàn tất tăng vốn. Theo đó, năm 2025 tăng vốn điều lệ thêm tối đa 4,281 tỷ đồng, nâng vốn điều lệ từ 13,725 tỷ đồng lên 18,007 tỷ đồng.

Dựa trên số vốn tăng thêm, NAB dự trình ĐHCĐ kế hoạch kinh doanh năm 2025 với tổng tài sản đạt 270,000 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2024; huy động vốn cá nhân, tổ chức kinh tế và phát hành giấy tờ có giá đạt 209,000 tỷ đồng, tăng 17%; dư nợ cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế đạt 194,000 tỷ đồng, tăng 16%. Kiểm soát tỷ lệ nợ xấu không vượt quá 2.5%. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất mục tiêu đạt 5,000 tỷ đồng, tăng 10% so với kết quả 2024.

QNS chi cổ tức 2024 đợt cuối 20% về tay cổ đông tháng 4

Đường Quảng Ngãi vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2025, dự kiến tổ chức vào sáng 29/03. QNS trình cổ đông kế hoạch kinh doanh 2025 với tổng doanh thu 10,000 tỷ đồng và lãi ròng 1,790 tỷ đồng, giảm lần lượt 6% và 25% so với thực hiện 2024. Tỷ lệ cổ tức dự kiến tối thiểu 15%.

Năm 2024, QNS lập đỉnh mới với doanh thu 10,678 tỷ đồng và lãi ròng 2,377 tỷ đồng, tăng 2% và 9% so với năm trước, vượt 77% kế hoạch lợi nhuận. Với kết quả trên, QNS dự kiến chia cổ tức 2024 tỷ lệ 40% bằng tiền, tương đương chi 1,471 tỷ đồng. Trong đó, 20% đã được tạm ứng, 20% còn lại sẽ thanh toán vào ngày 25/04/2025. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/04/2025.

QNS dự kiến phát hành cổ phiếu ESOP cho người lao động dựa trên kết quả kinh doanh năm 2025, tỷ lệ từ 1-3% tùy theo tốc độ tăng trưởng lợi nhuận. Giá phát hành theo giá sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2025, cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 3 năm.

Nguồn: Vietstock

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	96,800	1.79%	0.17%
VIC	47,300	4.42%	0.14%
BCM	80,200	6.93%	0.10%
BID	41,400	0.61%	0.03%
VHM	45,300	0.78%	0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	211,200	10.00%	1.01%
KSF	45,300	9.69%	0.32%
NVB	11,600	3.57%	0.12%
HGM	330,000	10.00%	0.10%
VIF	19,000	3.26%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
FPT	139,300	-1.49%	-0.06%
LPB	34,800	-1.69%	-0.03%
EIB	21,050	-2.77%	-0.02%
ACB	26,450	-0.75%	-0.02%
GVR	33,300	-0.60%	-0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HUT	16,400	-1.20%	-0.05%
NTP	67,200	-1.75%	-0.05%
MBS	31,000	-0.64%	-0.03%
DHT	86,700	-1.37%	-0.03%
PVS	33,900	-0.59%	-0.03%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SSI	45,658,467	1,225.7
FPT	5,343,134	748.1
VPB	34,128,394	666.2
HPG	23,601,359	662.0
STB	15,040,205	597.5

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	11,659,960	169.1
MBS	4,426,087	137.7
IDC	1,663,121	94.4
PVS	2,583,007	87.9
CEO	5,042,114	75.9

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

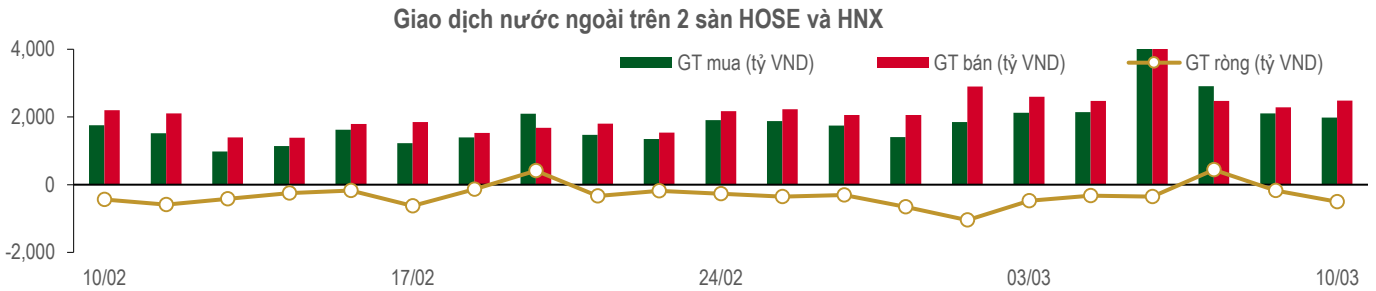
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
SHB	75,395,261	782.4
SSB	10,790,000	223.1
NAB	12,237,530	197.8
SJS	1,863,000	195.9
MSB	16,682,282	194.7

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
SHS	8,000,000	112.4
DNP	1,912,000	38.2
MST	1,654,700	11.7
NAG	505,000	6.1
NFC	171,488	4.1

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	59.68	1,851.48	68.16	2,430.18	(8.48)	(578.70)
HNX	9.04	128.00	1.39	49.43	7.65	78.57
Tổng 2 sàn	68.72	1,979.49	69.55	2,479.61	(0.83)	(500.13)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	139,300	1,719,776	240.94
MWG	62,200	3,407,700	209.16
VCB	96,800	1,091,801	105.54
VIC	47,300	2,172,060	102.22
VCI	39,250	2,059,901	81.16

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	14,500	8,000,000	112.38
PGT	8,300	470,900	3.44
IDC	56,600	48,700	2.77
DTD	23,600	65,000	1.55
MBS	31,000	30,300	0.93

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	139,300	2,865,216	401.41
SSI	26,650	5,739,758	154.51
VCB	96,800	1,204,513	116.42
VHM	45,300	2,362,069	106.89
CTG	42,450	2,280,719	96.70

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	56,600	373,500	21.20
MBS	31,000	358,500	11.16
PVS	33,900	149,400	5.09
NTP	67,200	63,400	4.31
IVS	10,800	110,000	1.17

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MWG	62,200	2,340,100	143.13
VIC	47,300	1,354,434	63.57
VCI	39,250	1,529,001	60.16
VIB	20,950	2,070,300	44.04
KSB	20,650	1,706,800	35.11

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	14,500	8,000,000	112.38
PGT	8,300	470,900	3.44
DTD	23,600	62,800	1.50
LAS	19,600	47,300	0.93
VFS	15,900	28,600	0.45

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	139,300	(1,145,440)	(160.47)
SSI	26,650	(4,451,243)	(119.89)
FRT	177,500	(462,740)	(82.62)
MSN	68,900	(1,060,009)	(73.17)
KDH	33,150	(1,519,865)	(50.63)

HNX

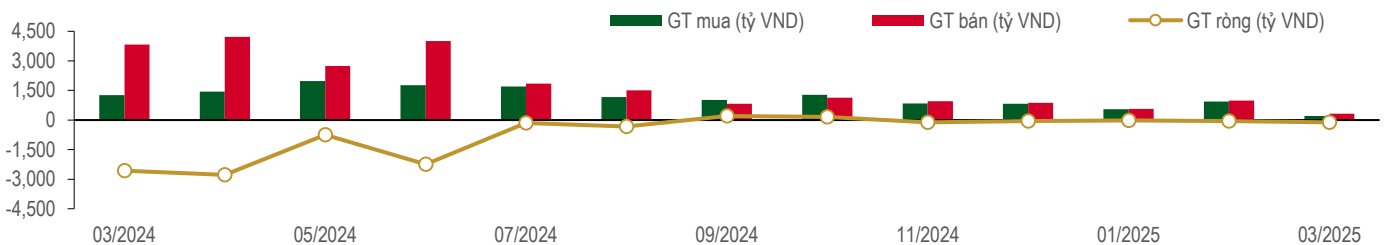
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	56,600	(324,800)	(18.44)
MBS	31,000	(328,200)	(10.23)
PVS	33,900	(139,400)	(4.75)
NTP	67,200	(63,400)	(4.31)
VGS	31,500	(24,000)	(0.76)

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

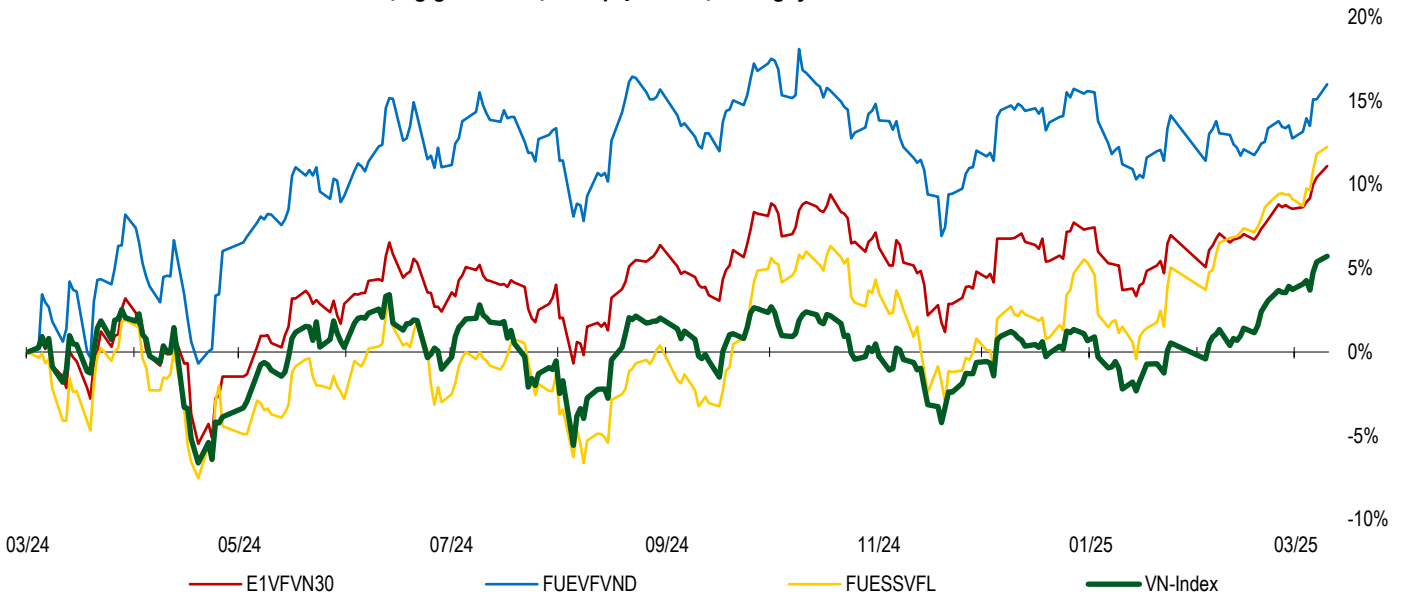
Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.6%	1,012,807	24.61
FUEMAV30	0.4%	4,931	0.08
FUESSV30	0.7%	18,974	0.33
FUESSV50	0.4%	10,600	0.22
FUESSVFL	0.4%	505,581	11.91
FUEVFN30	0.8%	498,940	16.73
FUEVN100	0.8%	90,599	1.69
FUEIP100	2.4%	1,300	0.01
FUEKIV30	0.8%	417	0.00
FUEDCMID	-0.2%	60,449	0.76
FUEKIVFS	-0.1%	4,606	0.06
FUEMAVND	0.0%	0	0.00
FUEFCV50	0.9%	5,118	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	-0.2%	20,100	0.25
FUEABVND	0.0%	33,220	0.35
Tổng cộng		2,267,642	57.07

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	16.17	22.09	(5.92)
FUEMAV30	0.06	0.00	0.06
FUESSV30	0.23	0.07	0.16
FUESSV50	0.15	0.03	0.12
FUESSVFL	2.01	8.75	(6.74)
FUEVFN30	12.61	5.02	7.59
FUEVN100	0.42	0.58	(0.16)
FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	0.37	0.39	(0.02)
FUEKIVFS	0.06	0.00	0.06
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.25	0.25	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	32.36	37.19	(4.83)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-10/03/2025


THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	520	-1.9%	1,628,600	49	26,450	428	(92)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	760	-3.8%	557,711	140	26,450	557	(203)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	760	-6.2%	100	65	26,450	366	(394)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,200	-4.0%	20,100	140	26,450	863	(337)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,120	-2.8%	56,100	381	26,450	855	(1,265)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,630	-3.6%	72,600	231	26,450	769	(861)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	890	-4.3%	948,800	77	26,450	609	(281)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,540	-1.9%	51,500	213	26,450	603	(937)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	750	0.0%	0	112	26,450	391	(359)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	6,650	5.2%	52,200	140	139,300	2,974	(3,676)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	3,490	0.6%	7,400	49	139,300	2,036	(1,454)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,290	0.0%	145,100	239	139,300	1,614	(1,676)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,620	-0.4%	2,000	157	139,300	1,253	(1,367)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	600	-6.3%	4,100	18	139,300	21	(579)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	600	9.1%	37,401	112	139,300	77	(523)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	590	-10.6%	437,100	140	139,300	238	(352)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,020	-7.3%	405,500	231	139,300	269	(751)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,420	-6.0%	417,400	381	139,300	375	(1,045)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	440	-10.2%	1,527,000	77	139,300	89	(351)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,020	-3.3%	149,100	305	139,300	679	(1,341)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	760	-3.8%	39,900	112	139,300	150	(610)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	1,500	-6.8%	1,300	148	139,300	452	(1,048)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	2,520	-5.6%	4,700	332	139,300	855	(1,665)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	140	27.3%	563,900	18	23,700	32	(108)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	720	0.0%	33,900	112	23,700	443	(277)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	700	-1.4%	995,500	72	27,950	357	(343)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	1,080	-0.9%	2,131,100	232	27,950	506	(574)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	730	-1.4%	1,178,700	49	27,950	548	(182)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	920	1.1%	1,077,900	140	27,950	518	(402)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,100	0.0%	276,600	239	27,950	1,310	(790)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,080	0.0%	0	157	27,950	408	(672)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	80	-27.3%	408,700	18	27,950	8	(72)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	350	-2.8%	235,000	112	27,950	76	(274)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,330	-0.7%	492,800	108	27,950	985	(345)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,300	0.0%	4,777,200	200	27,950	710	(590)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,350	-3.6%	362,500	77	27,950	827	(523)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,950	-0.5%	325,100	231	27,950	781	(1,169)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,590	-1.1%	62,900	381	27,950	916	(1,674)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,360	0.7%	42,000	305	27,950	619	(741)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	700	0.0%	18,000	112	27,950	350	(350)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,390	3.9%	31,500	227	27,950	1,275	(1,115)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	1,190	-1.7%	10,900	148	27,950	523	(667)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,750	0.0%	0	332	27,950	677	(1,073)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,720	-1.1%	136,000	72	24,500	2,495	(225)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	960	1.1%	366,100	140	24,500	777	(183)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	930	2.2%	194,300	49	24,500	840	(90)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	2,050	0.0%	301,900	239	24,500	1,830	(220)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	280	-3.4%	44,600	18	24,500	167	(113)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	570	3.6%	185,200	112	24,500	254	(316)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,890	3.8%	52,800	140	24,500	1,558	(332)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,430	-0.4%	65,200	77	24,500	2,204	(226)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,620	-0.8%	82,700	231	24,500	1,810	(810)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	3,160	-0.3%	75,200	381	24,500	1,874	(1,286)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	2,010	0.0%	15,300	395	24,500	1,229	(781)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	112	24,500	1,291	71	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	2,130	0.0%	0	332	24,500	1,385	(745)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,650	0.0%	0	148	24,500	1,233	(417)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	980	-2.0%	92,000	140	68,900	345	(635)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	270	-3.6%	405,500	49	68,900	54	(216)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	800	-8.0%	323,200	239	68,900	441	(359)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	30	50.0%	214,300	18	68,900	0	(30)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	180	-5.3%	482,100	112	68,900	32	(148)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	610	-1.6%	1,292,100	108	68,900	345	(265)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	750	-1.3%	257,000	77	68,900	349	(401)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,710	0.6%	1,817,800	231	68,900	735	(975)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	1,080	0.0%	0	112	68,900	308	(772)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,450	17.9%	80,200	72	62,200	466	(984)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	620	1.6%	214,200	49	62,200	278	(342)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,470	0.7%	114,600	140	62,200	731	(739)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	750	-2.6%	624,800	239	62,200	516	(234)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	840	3.7%	100	65	62,200	309	(531)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	90	0.0%	20,000	18	62,200	7	(83)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	360	5.9%	80,100	112	62,200	120	(240)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	1,270	5.8%	108,600	108	62,200	811	(459)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	1,290	2.4%	363,200	77	62,200	892	(398)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,940	1.0%	147,000	231	62,200	1,109	(831)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,360	2.2%	57,700	381	62,200	1,234	(1,126)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,820	-0.5%	1,300	213	62,200	1,049	(771)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	540	0.0%	223,900	112	62,200	715	175	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	520	-5.5%	1,500	65	10,000	110	(410)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	150	-16.7%	891,300	18	10,000	49	(101)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	310	-3.1%	842,300	112	10,000	61	(249)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	800	-2.4%	838,900	108	10,000	281	(519)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	110	-8.3%	458,000	18	19,800	76	(34)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,300	-3.5%	744,000	72	40,000	3,390	90	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	1,170	-0.8%	645,900	49	40,000	1,082	(88)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,560	0.0%	292,000	140	40,000	1,296	(264)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,810	-2.2%	2,092,300	239	40,000	1,573	(237)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,960	0.0%	0	65	40,000	1,568	(392)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	460	-4.2%	1,696,200	18	40,000	430	(30)	38,686	4.00	26/03/2025

CSTB2413	1,040	0.0%	52,600	112	40,000	644	(396)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,560	0.0%	6,100	108	40,000	2,331	(229)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,700	3.4%	223,000	200	40,000	2,016	(684)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,900	-1.7%	255,900	77	40,000	2,722	(178)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,290	-1.5%	149,400	231	40,000	2,327	(963)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,160	3.3%	10,400	213	40,000	1,149	(1,011)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	112	40,000	1,738	28	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	970	2.1%	102,300	239	27,800	702	(268)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,370	4.6%	1,000	157	27,800	744	(626)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	340	-8.1%	5,300	18	27,800	241	(99)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	500	-26.5%	71,600	112	27,800	316	(184)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,680	0.4%	200,500	140	27,800	2,194	(486)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,360	2.2%	131,100	77	27,800	2,033	(327)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,510	0.8%	118,700	231	27,800	1,733	(777)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,420	0.7%	73,100	305	27,800	803	(617)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	1,760	0.0%	0	112	27,800	1,228	(532)	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,590	7.4%	900	227	27,800	1,026	(564)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	560	-3.4%	700	65	16,200	90	(470)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	40	0.0%	394,900	18	16,200	4	(36)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	290	-3.3%	12,100	112	16,200	44	(246)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	1,020	-7.3%	12,900	112	16,200	417	(603)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	810	2.5%	211,400	140	45,300	332	(478)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	350	16.7%	223,000	49	45,300	123	(227)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	2,610	0.0%	975,700	239	45,300	2,191	(419)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,570	0.0%	0	157	45,300	1,036	(534)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	170	-19.0%	504,700	18	45,300	41	(129)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	590	3.5%	60,500	112	45,300	182	(408)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	1,120	2.8%	1,003,100	77	45,300	849	(271)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	1,450	1.4%	59,300	231	45,300	834	(616)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	1,780	0.6%	900	395	45,300	1,026	(754)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	1,680	-1.2%	133,700	112	45,300	1,561	(119)	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	800	2.6%	651,600	72	20,950	631	(169)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,670	0.6%	279,700	49	20,950	1,512	(158)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	790	-1.3%	320,700	140	20,950	611	(179)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	2,280	-0.4%	498,000	239	20,950	1,776	(504)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	940	-2.1%	500	65	20,950	435	(505)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	950	0.0%	90,400	77	20,950	713	(237)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,480	0.0%	312,400	231	20,950	779	(701)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	0.0%	0	112	20,950	938	(1,362)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	1,450	31.8%	382,800	49	47,300	1,156	(294)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	2,010	28.0%	936,000	140	47,300	1,373	(637)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	450	80.0%	442,400	18	47,300	229	(221)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	850	30.8%	118,000	112	47,300	341	(509)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	1,800	13.9%	292,000	77	47,300	1,519	(281)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	1,730	19.3%	412,000	231	47,300	988	(742)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	2,340	27.9%	700	112	47,300	1,851	(489)	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	40	0.0%	23,600	18	97,700	0	(40)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	700	0.0%	0	112	97,700	203	(497)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	550	-3.5%	37,700	72	62,500	229	(321)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	200	-4.8%	835,800	49	62,500	66	(134)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	620	0.0%	242,400	140	62,500	246	(374)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	670	-1.5%	356,000	239	62,500	360	(310)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	40	0.0%	128,700	18	62,500	0	(40)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	520	0.0%	716,800	77	62,500	270	(250)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,300	-1.5%	82,000	231	62,500	555	(745)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,880	-0.5%	62,900	381	62,500	604	(1,276)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,440	-1.4%	1,100	213	62,500	465	(975)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	900	0.0%	0	112	62,500	213	(687)	67,800	4.00	26/06/2025
CVPB2401	610	1.7%	308,500	72	19,400	305	(305)	19,939	1.90	19/05/2025

CVPB2407	310	3.3%	869,700	140	19,400	137	(173)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	220	4.8%	174,100	49	19,400	74	(146)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	690	4.5%	264,800	239	19,400	314	(376)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	850	-1.2%	17,900	157	19,400	208	(642)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	50	0.0%	102,200	18	19,400	2	(48)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	310	0.0%	180,300	112	19,400	67	(243)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,290	-1.5%	1,200,300	231	19,400	630	(660)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,630	-0.6%	88,300	381	19,400	681	(949)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	780	0.0%	549,500	77	19,400	527	(253)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,450	1.4%	327,700	395	19,400	601	(849)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	900	-1.1%	17,100	112	19,400	432	(468)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	1,010	-1.9%	149,000	210	19,400	549	(461)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	410	7.9%	443,900	49	18,250	268	(142)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	410	0.0%	684,600	140	18,250	294	(116)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,820	0.0%	193,700	239	18,250	1,639	(181)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	780	0.0%	0	157	18,250	309	(471)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	80	-11.1%	311,800	18	18,250	14	(66)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	140	0.0%	219,400	112	18,250	72	(68)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	660	-7.0%	401,100	108	18,250	481	(179)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	1,110	0.9%	165,300	77	18,250	907	(203)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	1,490	-1.3%	50,500	231	18,250	1,043	(447)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	1,340	0.0%	0	112	18,250	1,508	168	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	1,500	0.0%	0	227	18,250	1,306	(194)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	51,400	61,200	19.1%	Tăng tỷ trọng
PNJ	HOSE	11/02/2025	93,300	111,700	19.7%	Tăng tỷ trọng
HPG	HOSE	10/02/2025	27,950	32,400	15.9%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	15,702	15,100	-3.8%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	01/04/2025	47,500	43,500	-8.4%	Giảm tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	62,500	72,500	16.0%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	40,000	38,800	-3.0%	Giảm tỷ trọng
ACB	HOSE	31/12/2024	26,450	31,900	20.6%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	24,500	31,100	26.9%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,800	13,600	15.3%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	10,000	12,400	24.0%	Mua
TCB	HOSE	31/12/2024	27,800	30,700	10.4%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,200	19,700	21.6%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,950	22,900	9.3%	Nắm giữ
VPB	HOSE	31/12/2024	19,400	24,600	26.8%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	42,450	42,500	0.1%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	23,700	28,000	18.1%	Tăng tỷ trọng
VCB	HOSE	31/12/2024	96,800	104,500	8.0%	Nắm giữ
BID	HOSE	31/12/2024	41,400	41,300	-0.2%	Giảm tỷ trọng
LPB	HOSE	31/12/2024	34,800	28,700	-17.5%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	58,600	58,500	-0.2%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	40,650	50,800	25.0%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	56,600	72,000	27.2%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	45,300	49,500	9.3%	Nắm giữ

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

BCM	HOSE	31/12/2024	80,200	80,000	-0.2%	Giảm tỷ trọng
SIP	HOSE	31/12/2024	91,100	88,000	-3.4%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	57,200	68,000	18.9%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	45,950	41,800	-9.0%	Giảm tỷ trọng
VHC	HOSE	31/12/2024	69,400	83,900	20.9%	Mua
ANV	HOSE	31/12/2024	17,300	17,200	-0.6%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	49,450	50,300	1.7%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	51,400	64,000	24.5%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	62,200	73,600	18.3%	Tăng tỷ trọng
VSC	HOSE	31/12/2024	18,600	18,200	-2.2%	Giảm tỷ trọng
GMD	HOSE	31/12/2024	61,500	71,000	15.4%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	26,000	31,500	21.2%	Mua

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801